

Số: 1392/GPMT-UBND

Hưng Yên, ngày 16 tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 06102025/CV-YUANLONG ngày 06/10/2025 của Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam về việc giải trình, bổ sung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Dự án nhà máy sản xuất quạt trần - Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam, địa chỉ tại Lô D2-1 (thuộc lô D2), Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), thuộc Khu kinh tế Thái Bình, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ

môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất quạt trần - Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án Nhà máy sản xuất quạt trần - Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tại nhà xưởng số NX 10 thuê của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài Thái Bình, Lô B2, Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), thuộc Khu kinh tế Thái Bình, xã Thái Thụy, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1001286755 do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên) cấp, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4357641188 do Ban Quản lý khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12 tháng 8 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1001286755.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất quạt trần;
- Sản xuất linh, phụ kiện của quạt trần, bao gồm: Sản xuất mô tơ, sản xuất cánh quạt bằng gỗ, sản xuất cánh quạt bằng nhựa.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích đất sử dụng: 8.208 m² (theo Hợp đồng thuê nhà xưởng 05/2025/HDCT/NTTB-E3E4 ký ngày 21 tháng 5 năm 2025 giữa Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình và Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam.

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Dự án nhóm B.

- Dự án thuộc Danh mục dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất thiết kế (Năm sản xuất ổn định): 1.030.000 sản phẩm/năm, tương đương 6.045 tấn/năm, trong đó:

- + Sản xuất quạt trần: 1.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 6.000 tấn/năm;
- + Sản xuất mô tơ quạt trần: 24.000 sản phẩm/năm, tương đương 36 tấn/năm;
- + Sản xuất cánh quạt trần gỗ: 3.000 sản phẩm/năm, tương đương 4,5 tấn/năm;
- + Sản xuất cánh quạt trần nhựa: 3.000 sản phẩm/năm, tương đương 4,5 tấn/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất:

(1) Quy trình sản xuất mô tơ quạt trần:

Chuẩn bị nguyên liệu → Sản xuất stator và sản xuất rotor → Lắp ráp → Kiểm tra và hoàn thiện → Đóng gói.

+ Công đoạn sản xuất stator: Chuẩn bị nguyên liệu (bộ thép silic stator) → Quấn dây đồng → Phủ vecni cách điện → Ép trục → Nhúng thiếc → Buộc dây → Kiểm tra chất lượng.

+ Công đoạn sản xuất rotor: Chuẩn bị nguyên liệu (bộ thép silic rotor) → Đúc nhôm → Gia công bề mặt → Khoan lỗ và tạo ren → Tiện → Kiểm tra chất lượng.

(2) Quy trình sản xuất cánh quạt trần gỗ, nhựa: Chuẩn bị nguyên liệu (cánh quạt trần gỗ, nhựa nhập về) → Cân cánh quạt → Đóng gói.

(3) Quy trình sản xuất quạt trần:

Chuẩn bị linh kiện → Lắp ráp các bộ phận linh kiện của quạt trần → Lắp ráp motor vào trục quay → Lắp cánh quạt vào trục quay → Lắp hộp điều khiển → Kiểm tra vận hành → Kiểm tra an toàn → Đóng gói.

+ Quy trình dán vải lên vỏ quạt trần (trong công đoạn lắp ráp các bộ phận linh kiện của quạt trần): Chuẩn bị nguyên liệu → Vẽ keo → Sấy → Dán vải → Làm sạch → Kiểm tra chất lượng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh;
- Trung tâm PVHCC và KSTTHC (trả kết quả);
- UBND xã Thái Thụy;
- Công ty TNHH Yuan Long Việt Nam;
- Công ty Cổ phần Green i-Park;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh (để đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT2^{Thin}.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN
16/10/2025 08:49:35

Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1392/GPMT-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh (nước thải từ bồn cầu, bồn tiểu được thu gom xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn dung tích 07 m³/bể, cùng với nước thải phát sinh từ bồn rửa, thoát sàn) được thu gom dẫn ra hố ga NT3-4 sau trạm xử lý nước thải sản xuất của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài Thái Bình để đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1).

- Nước thải sản xuất phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải được thu gom về trạm xử lý nước thải tập trung, công suất 600 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, giá trị C, sau đó được dẫn ra hố ga NT3-4 để đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1).

- Vị trí đầu nối nước thải:

Hố ga NT3-4 có tọa độ: X(m) = 2272593.417, Y(m) = 608465.611 (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰30' múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại → Hố ga đầu nối nước thải NT3-4 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1).

- Tóm tắt quy trình xử lý nước thải sản xuất:

Nước thải phát sinh từ hệ thống xử lý khí thải → Trạm xử lý nước thải tập trung của Công ty TNHH quốc tế Nam Tài Thái Bình (đơn vị cho thuê nhà xưởng) → Hố ga đầu nối nước thải NT3-4 → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Liên Hà Thái (Green iP-1).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại

khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất bảo đảm nước thải được thu gom triệt để, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình và Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1).

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống thu gom nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất.

- Kiểm tra, bảo dưỡng, bảo trì định kỳ hệ thống thu gom nước thải.

- Đối với sự cố không thể khắc phục ngay, tạm dừng hoạt động sản xuất của nhà máy; chỉ hoạt động lại khi khắc phục xong sự cố, bảo đảm nước thải xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 1, Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính Phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom triệt để nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của dự án, đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình và Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1), không xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Phối hợp với Công ty TNHH Quốc tế Nam Tài Thái Bình về việc thực hiện đầu nối nước thải sinh hoạt về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Liên Hà Thái (Green iP-1). 

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 132/GPMT-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khu vực máy đúc tại tầng 1;
- Nguồn số 02: Khu vực lò nung tại tầng 1;
- Nguồn số 03: Khu vực máy sơn cách điện tại tầng 1;
- Nguồn số 04: Khu vực lò sấy tại tầng 1;
- Nguồn số 05: Khu vực máy nhúng thiếc tại tầng 1;
- Nguồn số 06: Khu vực bắn keo tại tầng 2;
- Nguồn số 07: Khu vực dán vải thủ công tại tầng 2;
- Nguồn số 08: Khu vực lò sấy keo tại tầng 2.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

ST T	Dòng khí thải	Nguồn khí thải tương ứng	Lưu lượng xả lớn nhất (m ³ /giờ)	Tọa độ vị trí xả khí thải (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiều 3°)	
				X (m)	Y (m)
1	Dòng khí thải số 01	Số 01	10.000	2273009.60	608862.61
		Số 02			
2	Dòng khí thải số 02	Số 03	35.000	2273013.92	608879.58
		Số 04			
		Số 05			
		Số 06			
		Số 07			
		Số 08			

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải tối đa: 45.000 m³/giờ

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục theo các thời điểm sản xuất.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột C); cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2024/BTNMT, Cột C)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi (PM)	mg/Nm ³	35		
3	CO	mg/Nm ³	230		
4	SO ₂	mg/Nm ³	300		
II	Dòng khí thải số 02				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Không thuộc đối tượng phải quan trắc theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Đồng (Cu) và hợp chất Đồng (tính theo Cu)	mg/Nm ³	6		
3	Toluen	mg/Nm ³	50		
4	Benzen	mg/Nm ³	5		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (bao gồm nguồn số: 01, 02): Toàn bộ bụi, khí thải phát được thu gom dẫn vào tháp hấp thụ (nước sạch), sau đó qua tầng hấp phụ (than hoạt tính) của hệ thống xử lý bụi, khí thải công suất 10.000 m³/giờ, khí sạch được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

- Dòng khí thải số 02 (bao gồm nguồn số: 03, 04, 05, 06, 07, 08): Toàn bộ khí thải phát sinh được thu gom dẫn vào tháp hấp thụ (nước sạch), sau đó qua tầng hấp phụ (than hoạt tính) của hệ thống xử lý khí thải công suất 35.000 m³/giờ, khí sạch được xả ra môi trường qua 01 ống thoát khí thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc nhôm (máy đúc và lò nung).

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Bụi, khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (nước sạch) → Tầng hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ.

+ Vật liệu, hóa chất sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực sơn cách điện, lò sấy, nhúng thiếc, sử dụng keo (bản keo và dán vải thủ công).

+ Số lượng: 01 hệ thống.

+ Quy trình công nghệ xử lý: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (nước sạch) → Tầng hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

+ Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ.

+ Vật liệu, hóa chất sử dụng: Nước sạch, than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Lắp đặt hệ thống theo đúng hướng dẫn, thiết kế, vận hành chạy thử và nghiệm thu.

- Thường xuyên tiến hành kiểm tra tình trạng hoạt động, định kỳ bảo dưỡng thiết bị.

- Trong trường hợp xảy ra sự cố hỏng hóc, phải dừng sản xuất tạm thời để tiến hành sửa chữa, khắc phục kịp thời; chỉ đưa dây chuyền sản xuất hoạt động trở lại khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục và đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, sau khi được cấp Giấy phép môi trường và các công trình bảo vệ môi trường được lắp đặt, đủ điều kiện đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc nhôm (máy đúc và lò nung), công suất 10.000 m³/giờ.

+ Hệ thống xử lý khí thải phát sinh tại khu vực sơn cách điện, lò sấy, nhúng thiếc, sử dụng keo (bắn keo và dán vải thủ công), công suất 35.000 m³/giờ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại 02 ống thoát khí thải ra môi trường tương ứng với 02 hệ thống xử lý khí thải.

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.3. Thông báo cho cơ quan Cấp giấy phép môi trường kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi cơ quan cấp Giấy phép môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.4. Bảo đảm bố trí đủ nguồn nhân lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.5. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1392/GPMT-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tại khu vực hoạt động máy móc, thiết bị làm việc tại nhà xưởng;
- Nguồn số 02: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải dòng số 01;
- Nguồn số 03: Tại khu vực lắp đặt hệ thống xử lý khí thải dòng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh	Tọa độ (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3 ⁰)	
		X(m)	Y(m)
1	Nguồn số 01	2273654.98	687121.84
2	Nguồn số 02	2273009.60	608862.61
3	Nguồn số 03	2273013.92	608879.58

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung; cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
Khu vực E	70	65	60

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra tiếng ồn theo quy định tại bảng 2 của QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

3.2. Độ rung:

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	Ngày (06:00 đến trước 22:00)	Đêm (22:00 đến trước 06:00)
Khu vực D	75	70

Trong đó cho phép điều chỉnh ngưỡng quy định giá trị giới hạn trên theo thời gian phát ra độ rung theo quy định tại bảng 2 của QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Lắp đặt một số thiết bị (đệm cao su, lò xo) để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung trong quá trình sản xuất.
- Vận hành đúng kỹ thuật các loại máy móc, thiết bị sản xuất bảo đảm hệ thống bôi trơn và các chi tiết truyền động.
- Thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ máy móc, độ mài mòn chi tiết để bôi trơn dầu mỡ, thay mới thiết bị mài mòn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. *W*

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1392/GPMT-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Danh mục	Mã số CTNH	Phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn Led thải	16 01 13	NH	100
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	50
3	Pin, ắc quy thải	19 06 05	NH	50
4	Dầu tổng hợp thải từ công đoạn gia công tạo hình	07 03 05	NH	65
Tổng				265

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải kim loại	18.616
2	Dây đồng thải	1.549
3	Xỉ nhôm	163
4	Nguyên vật liệu đóng gói thải	13.165
5	Linh kiện lắp ráp phế liệu	19.585
Tổng		53.078

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	62,4

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Danh mục	Mã số CTNH	Phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính thành phần nguy hại và vật liệu lọc sơn thải	18 02 01	KS	1.000
2	Bao bì bằng nhựa	18 01 03	KS	400
3	Bao bì mềm thải	18 01 01	KS	500
4	Bao bì cứng bằng kim loại	18 01 02	KS	200
5	Cặn sơn thải	08 01 01	KS	150
6	Phoi kim loại, bavia thải dính dầu	07 03 11	KS	545
7	Các chất thải khác có thành phần nguy hại (Than hoạt tính đã qua sử dụng)	12 02 06	KS	4.922
Tổng				7.717

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa loại 200 lít và bao chứa loại 500 kg, đáp ứng yêu cầu theo quy định về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích khoảng 50 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường bao, có rãnh chống tràn, cửa ra vào, biển báo.

+ Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy, vật liệu hấp phụ (như cát khô hoặc mùn cưa), thiết bị để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại; có biển báo, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng chứa bằng nhựa loại 200 lít.

- Kho lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 01 kho lưu chứa.

+ Diện tích khoảng 55 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường bao, cửa ra vào, biển báo.

- Hợp đồng với đơn vị có đủ năng lực vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Sử dụng các thùng rác bằng nhựa loại 150 lít, có nắp đậy.
- Kho lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho lưu chứa.
- + Diện tích khoảng 15 m².
- + Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông, tường bao, cửa ra vào, biển báo.
- Hợp đồng với đơn vị có đầy đủ chức năng để thu gom, xử lý bảo đảm vệ sinh môi trường theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ. 

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 392/GPMT-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2. Chịu trách nhiệm đền bù thiệt hại môi trường do dự án gây ra theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định khác có liên quan.

3. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đồng thời áp dụng các biện pháp, công nghệ tiên tiến nhằm hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình xây dựng và vận hành dự án.

4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Giảm thiểu phát sinh chất thải rắn thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả hoạt động. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Công khai giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật. 2